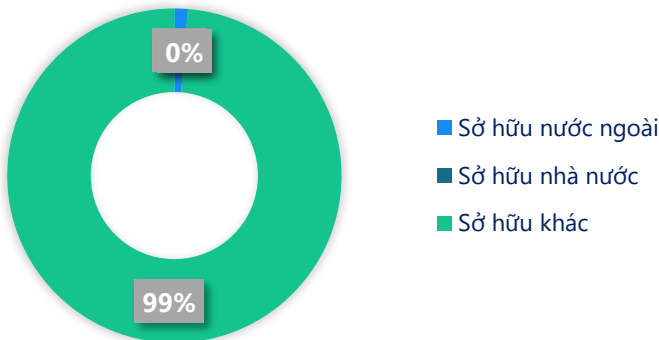


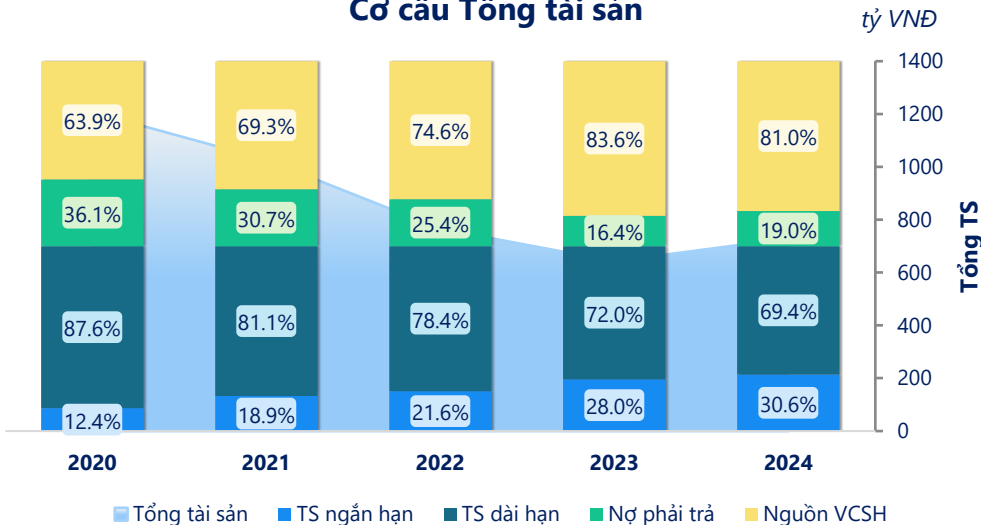
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,149		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,792		
SL cổ phiếu LH		73,200,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		752,665		
% sở hữu nước ngoài		1.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		591		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		922		
P/E		8.5		
EPS		1,486		
	YTD	1T	3T	6T
DRI		0.8%	7.5%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



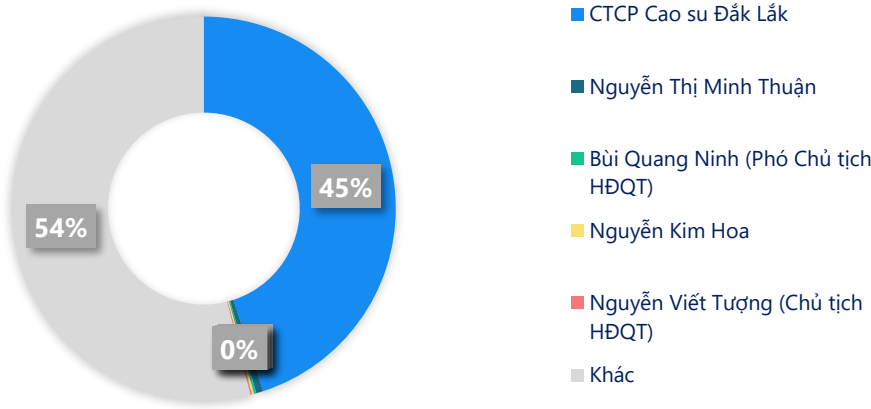
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DRI** năm 2024 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **729.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

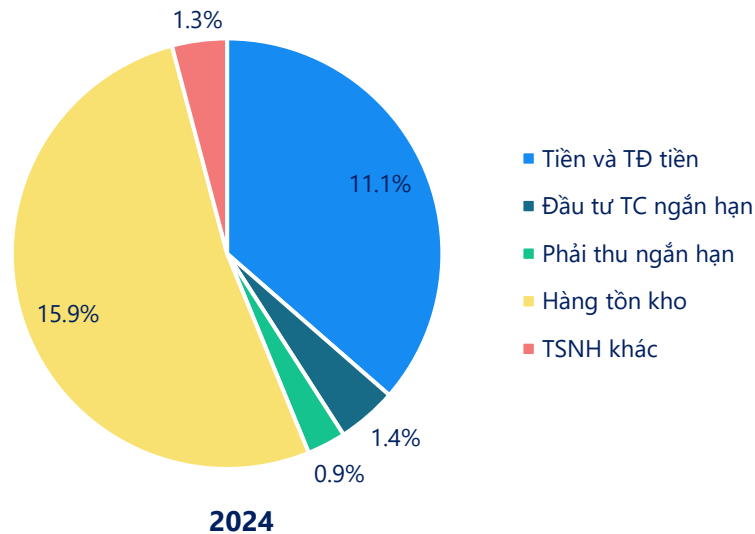
Cơ cấu cổ đông



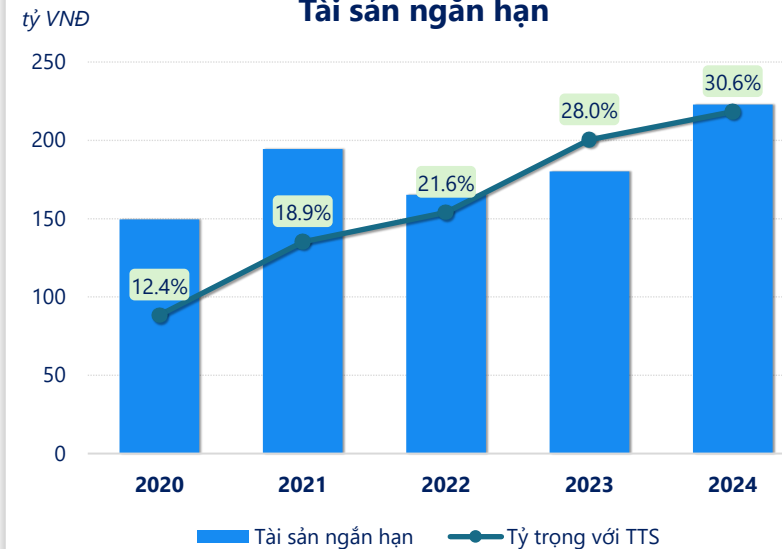
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.30% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cao su Đắk Lắk** sở hữu **45.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Minh Thuận nắm giữ 0.59% và đứng thứ 3 là Bùi Quang Ninh (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.20%.

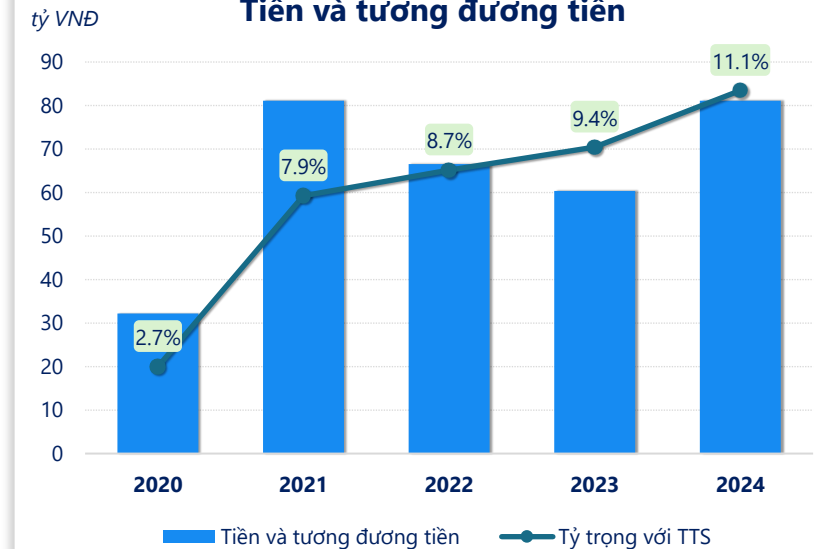
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



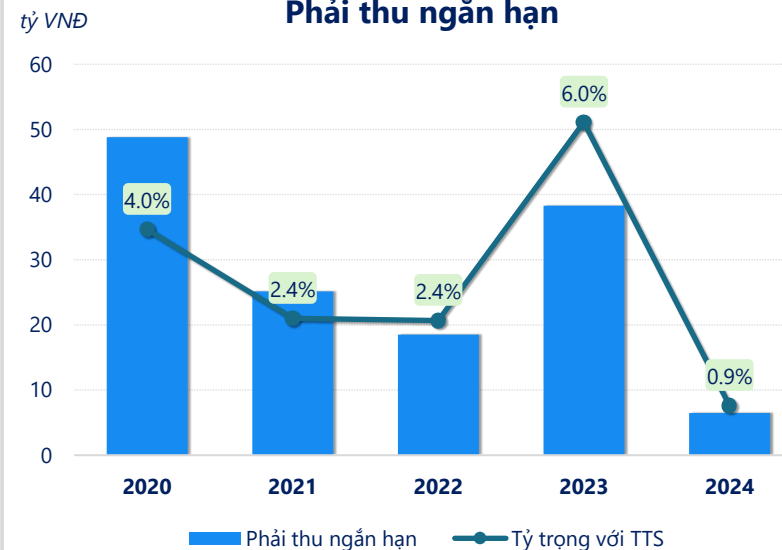
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DRI đạt **222.8** tỷ đồng, tăng trưởng **23.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **30.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

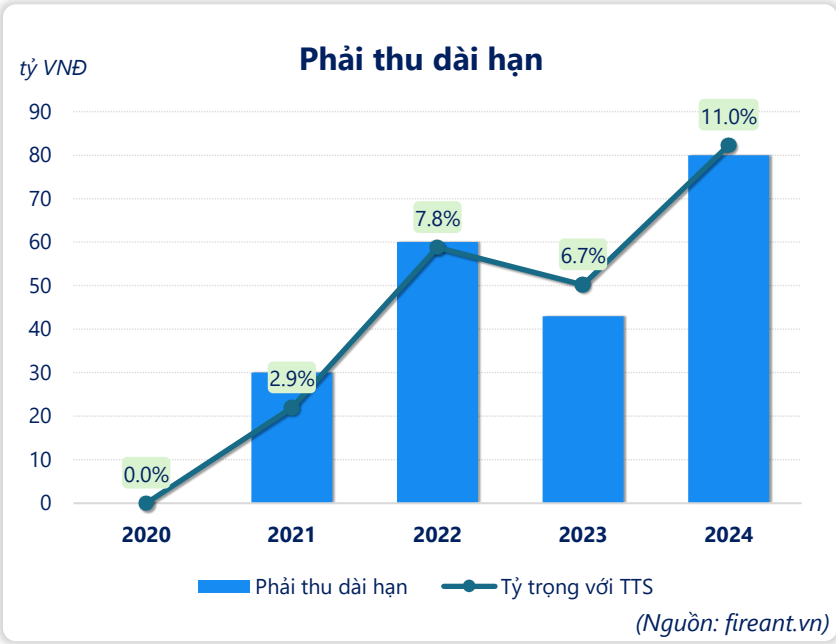
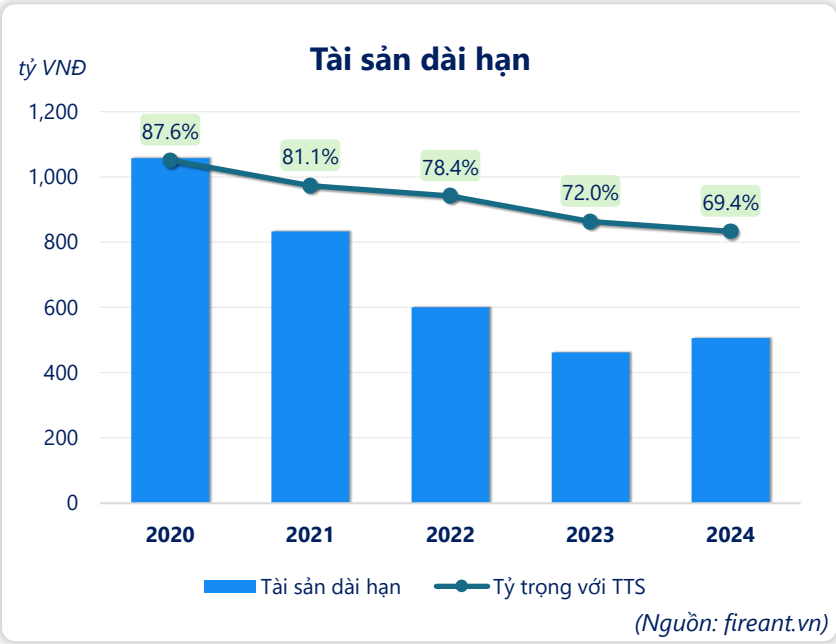
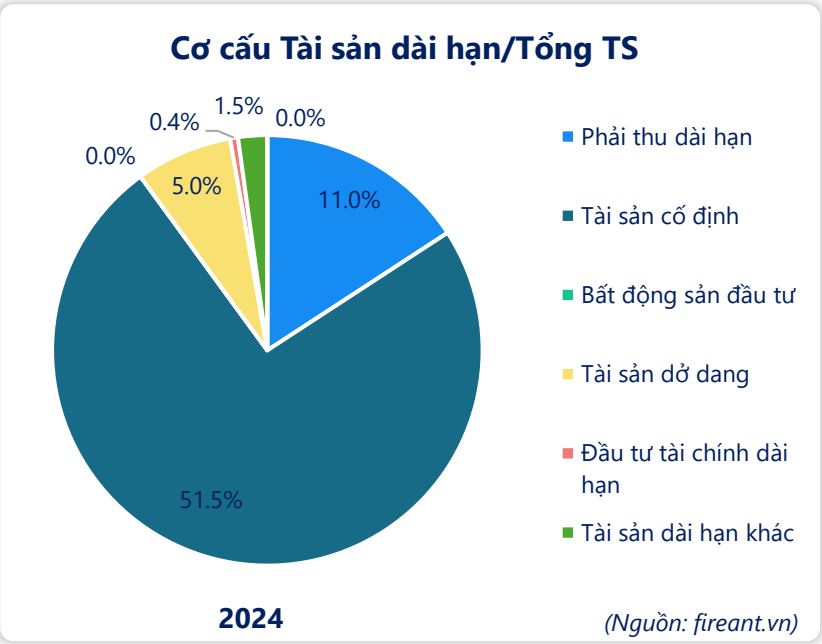
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



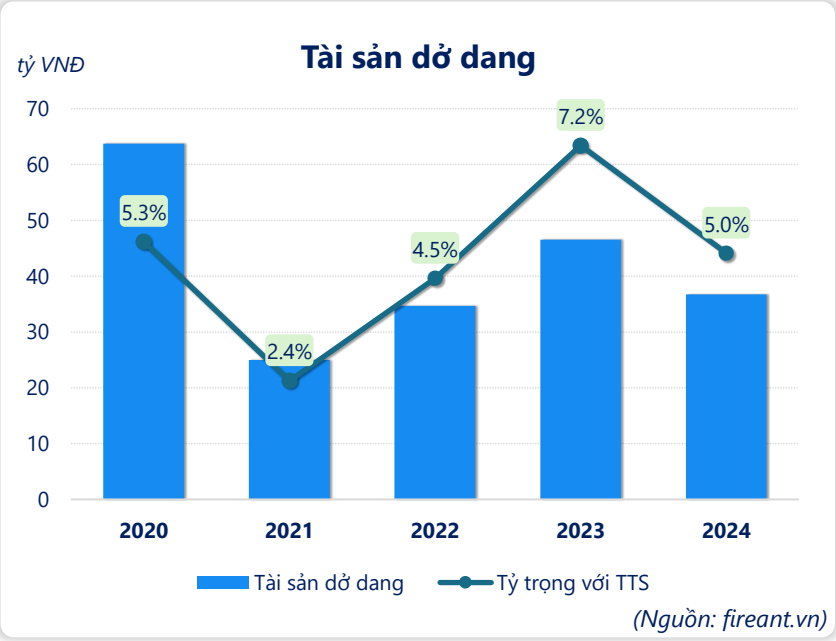
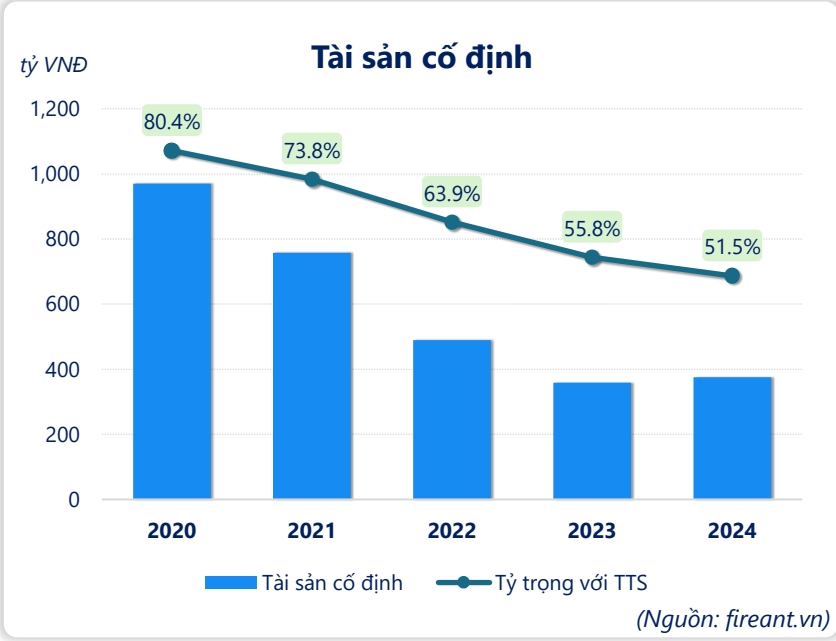
Hàng tồn kho

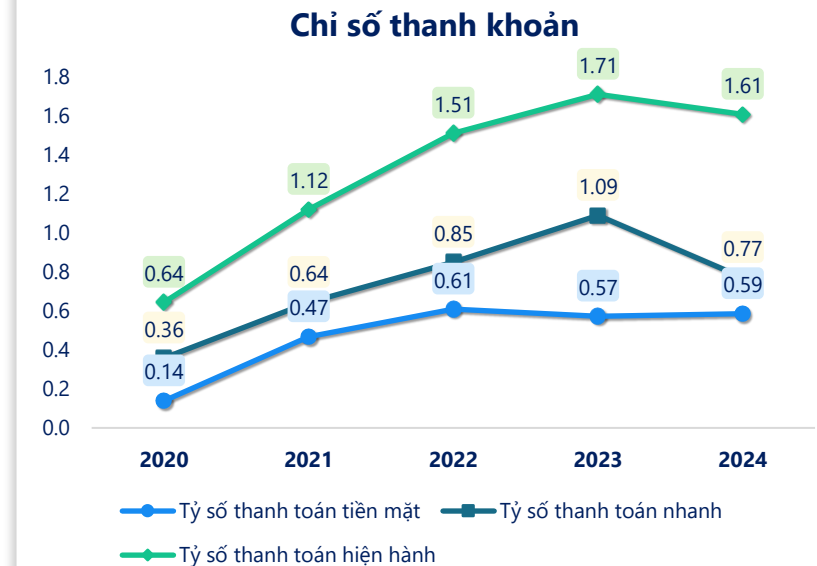
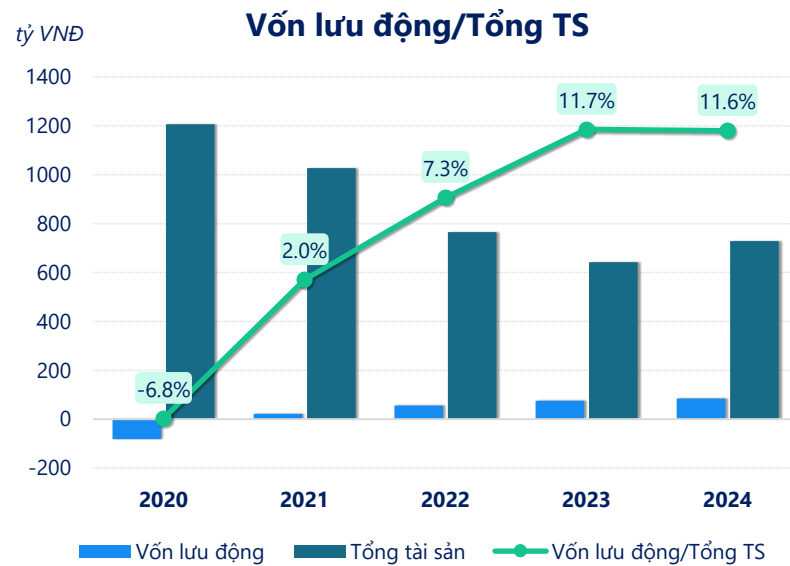
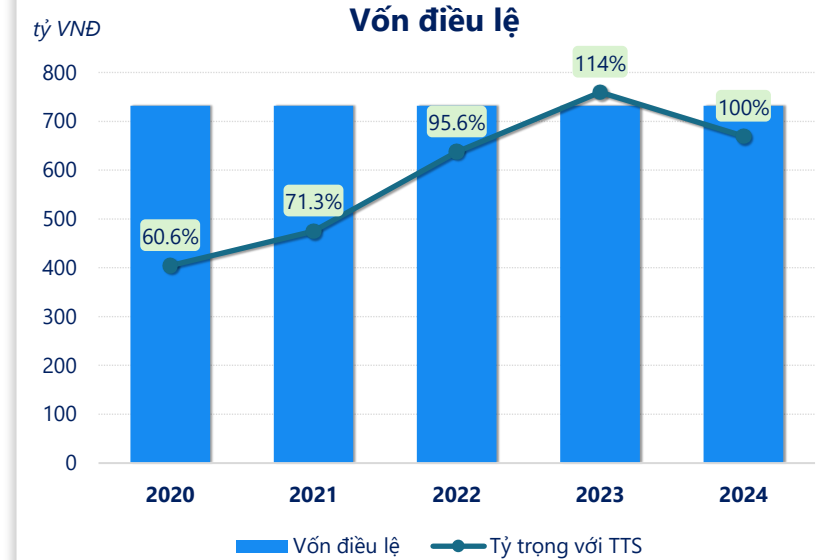
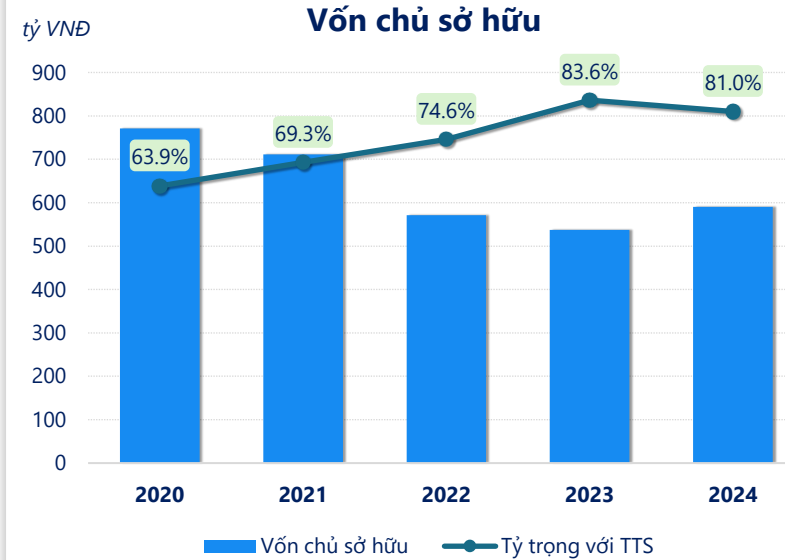
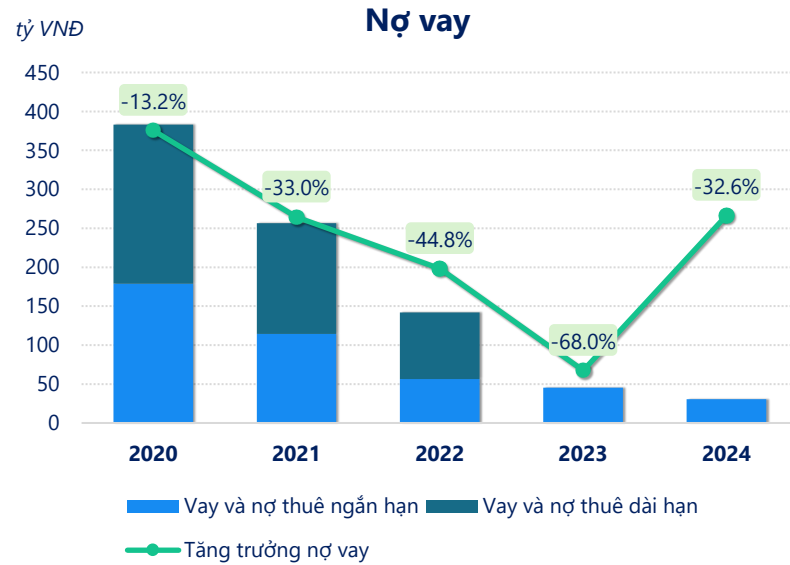




Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.50%** so với năm trước và đạt **506.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **69.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	729	642	13.5%
Tài sản ngắn hạn	223	180	23.9%
Tiền và tương đương tiền	81.1	60.3	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	7.50	38.3	-80.4%
Hàng tồn kho	116	65.4	77.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.53	6.10	39.8%
Tài sản dài hạn	506	462	9.5%
Phải thu dài hạn	80.0	43.0	86.0%
Tài sản cố định	375	359	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	46.6	-21.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.0	11.2	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	105	31.6%
Nợ ngắn hạn	138	105	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	45.3	-32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.43	1.72	158%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	537	10.0%
Vốn chủ sở hữu	591	537	10.0%
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	441	586	497	444	471
Giá vốn hàng bán	315	355	293	284	281
Lợi nhuận gộp	126	230	203	159	190
Doanh thu HĐTC	4.35	18.6	31.2	17.8	23.2
Chi phí TC	45.2	70.6	70.5	19.3	6.93
Chi phí lãi vay	28.4	20.4	10.0	5.87	3.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.9	34.4	34.9	34.4	30.5
Chi phí QLDN	20.0	19.2	22.7	26.8	34.2
LN thuần từ HĐKD	34.5	125	106	96.6	141
Lợi nhuận khác	-0.55	-8.45	-0.83	-2.88	-1.41
LN trước thuế	34.0	116	106	93.7	140
Lợi nhuận sau thuế	24.3	84.1	80.4	73.7	110
LNST của CĐ cty mẹ	24.1	84.1	80.8	73.7	109

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	222	164	127	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-30.1	-53.1	-33.1	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.0	-143	-125	-100	-90.6
Tiền đầu kỳ	55.2	32.2	81.1	66.6	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	48.5	-14.4	-6.14	21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.29	0.45	-0.19	-0.08	-0.26
Tiền cuối kỳ	32.2	81.1	66.6	60.3	81.1